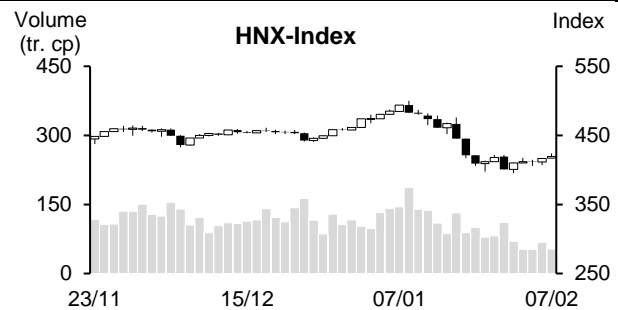
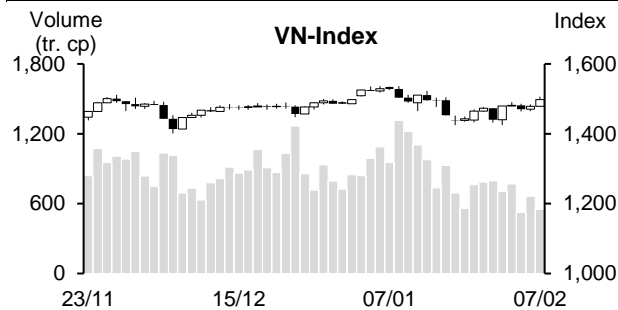


07/02/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,497.66	1.26%	1,541.25	0.59%	419.33	0.62%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>578.17</b>	<b>-17.72%</b>	<b>191.17</b>	<b>-8.63%</b>	<b>55.35</b>	<b>-23.10%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>551.70</b>	<b>-16.90%</b>	<b>182.87</b>	<b>-6.01%</b>	<b>52.81</b>	<b>-22.37%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	847.40	-34.90%	210.66	-13.19%	103.14	-48.80%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>18,053.86</b>	<b>-12.62%</b>	<b>8,688.45</b>	<b>-4.51%</b>	<b>1,540.99</b>	<b>-22.85%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>17,152.49</b>	<b>-10.53%</b>	<b>8,214.56</b>	<b>-2.33%</b>	<b>1,454.81</b>	<b>-19.22%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	25,249.95	-32.07%	8,962.15	-8.34%	2,898.93	-49.82%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	382	76%	23	77%	198	72%
<b>Số mã giảm</b>	91	18%	5	17%	49	18%
<b>Số mã đứng giá</b>	32	6%	2	7%	28	10%



### ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam bật tăng mạnh mẽ ngay trong phiên giao dịch đầu tiên sau kỳ nghỉ Tết. Mặc dù thanh khoản thị trường chỉ ở mức thấp, độ rộng thị trường cho thấy sự áp đảo hoàn toàn của bên mua, qua đó giúp chỉ số được kéo tăng tốt và đà tăng được duy trì trong suốt cả phiên giao dịch. Trong đó, nổi bật nhất là các cổ phiếu dầu khí, bán lẻ, hàng không,... cùng với sắc tím của hàng loạt các cổ phiếu penny. Tuy nhiên, niềm vui của các nhà đầu tư đã không được trọn vẹn khi VN-Index lỡ hẹn với mốc 1,500 điểm vào cuối phiên trước áp lực điều chỉnh mạnh của VIC cùng một số cổ phiếu trụ cột ở nhóm ngân hàng.

### GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch suy giảm và duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán có phần chững lại sau kỳ nghỉ lễ Tết. Không những vậy, chỉ số có phiên vượt qua áp lực của MA20, cùng với đường MACD và RSI hướng lên tích cực, cho thấy đà phục hồi đang mạnh dần lên, chỉ số có cơ hội hướng lên thử thách vùng 1,530 điểm (đỉnh cũ tháng 1/2022). Tuy nhiên, chúng tôi cũng nhận thấy một số tín hiệu cần lưu ý, chỉ số tuy tăng điểm nhưng lại hình thành nến Doji, cùng với các đường MA20 và 50 giữ trạng thái vận động phẳng, cho thấy đà tăng điểm chưa thực sự mạnh mẽ. Do đó, chỉ số có thể đang hướng tới kịch bản vận động giằng co trong biên độ hẹp quanh các đường MA ngắn hạn, với biên độ trong vùng từ 1,430 điểm đến 1,530 điểm. Vì vậy, nhà đầu tư có thể tiếp tục giữ vị thế và cân nhắc thực hiện hóa một phần khi thị trường tiệm cận ngưỡng biên trên. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng giữ được phiên tăng thứ hai. Mặc dù vậy, chỉ số đi lên với khối lượng giao dịch thấp, và chưa thể thoát khỏi sức ép của MA20, cho thấy phiên tăng mới chỉ dừng ở tín hiệu hồi phục kỹ thuật, với kháng cự gần quanh vùng 420 điểm (MA100). Nhìn chung, thị trường đang cho thấy đà phục hồi mạnh dần lên sau phiên tăng điểm vừa qua. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc tận dụng các nhịp rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2022 tươi sáng, và thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: CSV (Mua)

Cổ phiếu quan sát: OCB, AGG, DPG

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT****Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CSV	Mua	08/02/22	38.6	38.6	0.0%	43.1	11.7%	36.5	-5.4%	Cổ phiếu có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	OCB	Quan sát mua	08/02/22	27.75	32-32.5	Tín hiệu đang hình thành mẫu hình Hai đáy + các phiên gần đây tích lũy nén, vol cận khá tốt -> khả năng có thể sớm có phiên break hoàn thành mẫu hình
2	AGG	Quan sát mua	08/02/22	44.7	48-50	Nến rút chân dài kèm vol thấp cho tín hiệu retest hỗ trợ khá tốt -> khả năng vẫn duy trì được xu hướng tăng, có thể canh mua nếu giá duy trì trong vùng 44-45 với biến động thấp
3	DPG	Quan sát mua	08/02/22	54	64-68	Nhịp giảm ngắn hạn rơi vào trạng thái quá bán + hỗ trợ gần 48-50 + khả năng gap gần đây là gap kiệt sức -> có thể sớm có nhịp hồi t+ trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục có phiên giảm mạnh

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VRE	Mua	21/01/22	35.5	33.6	5.7%	38	13.1%	31.5	-6.3%	
2	PNJ	Mua	24/01/22	107.3	95.5	12.4%	110	15.2%	90	-5.8%	
3	GAS	Mua	26/01/22	114.70	109.5	4.7%	125	14%	104	-5%	
4	VHC	Mua	27/01/22	63.20	64.4	-1.9%	74	15%	62	-4%	
5	VIC	Mua	28/01/22	91.2	96.5	-5.5%	106	10%	92.5	-4%	
6	VPB	Mua	07/02/22	36.3	36.65	-1.0%	40.5	11%	34.7	-5%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Cán cân thương mại thâm hụt 500 triệu USD trong tháng 1**

Theo Tổng Cục thống kê, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 58,5 tỷ USD trong tháng 1, giảm 11,7% so với tháng cuối năm 2021. So với cùng kỳ năm trước, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tăng 6,3%, trong đó xuất khẩu tăng 1,6%; nhập khẩu tăng 11,5%

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 1 ước đạt 29 tỷ USD, giảm 16,2% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước, tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu tháng 1 tăng 1,6%. Trong tháng có 7 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD (Điện thoại và linh kiện; Điện tử, máy tính và linh kiện; Dệt, may; Máy móc thiết bị, dụng cụ PT khác; Giày dép; Gỗ và sản phẩm gỗ; Phương tiện vận tải và phụ tùng), chiếm 63,3% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu tháng đầu năm ước đạt 29,5 tỷ USD, giảm 6,7% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng này tăng 11,5%. Trong tháng 1 có 4 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD (Điện tử, máy tính và LK; Máy móc thiết bị, DC PT khác; Điện thoại và linh kiện; Vải), chiếm tỷ trọng 46,8% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng đầu năm, Hoa Kỳ là đối tác xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 9 tỷ USD. Trong khi đó, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất với 10,2 tỷ USD.

Cán cân thương mại hàng hóa thực hiện tháng 12/2021 thặng dư 3 tỷ USD, năm 2021 là 4,08 tỷ USD, nhưng tháng 1 năm nay ước tính nhập siêu 500 triệu USD.

#### **Vốn FDI đăng ký tháng đầu năm đạt 2,1 tỷ USD, tăng hơn 4%**

Tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/1 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần đạt 2,1 tỷ USD, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước.

Trong số đó, 103 dự án đăng ký cấp mới ước đạt 388 triệu USD, tăng hơn 119% về số dự án nhưng lại giảm hơn 70% về số vốn đăng ký. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất, với số vốn đăng ký đạt 233 triệu USD, chiếm hơn 60% tổng vốn đăng ký cấp mới.

Vốn FDI thực hiện trong tháng 1 ước đạt 1,61 tỷ USD, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có vốn thực hiện cao nhất và chiếm hơn 75% tổng vốn FDI đã giải ngân trong tháng này.

#### **Chỉ số sản xuất công nghiệp giảm 3% trong tháng 1**

Theo báo cáo kinh tế - xã hội của Tổng cục Thống kê, tháng 1 là thời điểm đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm công nghiệp nên chỉ số sản xuất công nghiệp ước giảm 3% so với tháng 12/2021 và tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,8%.

3 sản phẩm công nghiệp chủ lực trong tháng 1 tăng cao so với cùng kỳ năm trước là nhôm; thép thanh, thép góc và sữa bột.

Kiên Giang, Bình Phước, Hậu Giang là 3 địa phương có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng cao nhất trong tháng này ở mức 33,6-45,3%. Trong khi đó, TP HCM, Bến Tre và Hà Tĩnh là 3 địa phương có chỉ số sản xuất công nghiệp giảm thấp nhất cả nước, ở mức âm 9,4-6,2%.

Nguồn: NDH

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### Tài trợ hơn 6.000 tỷ đồng chống dịch và tập trung cho xe điện, Vingroup lỗ sau thuế năm 2021

Ngày 29/1, Tập đoàn Vingroup (HoSE: VIC) đã công bố Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2021. Tổng doanh thu thuần hợp nhất của Vingroup trong quý IV đạt 34.458 tỷ đồng, giảm 4% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế năm 2021 doanh thu thuần đạt 125.306 tỷ đồng, tăng 13%.

Trước tình hình dịch Covid-19 diễn ra rất phức tạp, trong năm, Vingroup đã tài trợ một con số kỷ lục – 6.099 đồng cho các hoạt động phòng chống Covid-19 và các hoạt động tài trợ khác. Tính đến nay, Vingroup đã chi hơn 9.400 tỷ đồng cho các hoạt động hỗ trợ phòng chống Covid. Đồng thời, tập đoàn cũng quyết định ngừng sản xuất xe xăng từ cuối năm 2022 để tập trung nguồn lực cho xe điện.

Lỗ trước thuế trong quý IV/2021 là 6.369 tỷ đồng. Lỗ sau thuế 9.249 tỷ đồng. Lũy kế năm 2021, lợi nhuận trước thuế đạt 3.346 tỷ đồng, nhưng lỗ sau thuế là 7.523 tỷ đồng.

Nếu không tính những khoản chi phí phát sinh ngoài kế hoạch đầu năm như kể trên, Vingroup ghi nhận lỗ sau thuế 2.638 tỷ đồng trong quý IV/2021 và lợi nhuận sau thuế 4.373 tỷ đồng trong năm 2021, tương đương 97% kế hoạch đầu năm.

Tính đến 31/12/2021, tổng tài sản Vingroup đạt 427.324 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu đạt 159.147 tỷ đồng, tăng lần lượt 1% và 17% so với cuối năm 2020.

### Petrolimex lãi 2.820 tỷ năm 2021, gấp gần 3 lần 2020

Theo BCTC hợp nhất quý IV/2021, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HoSE: PLX) ghi nhận doanh thu năm 2021 đạt 169.113 tỷ đồng, tăng 36,5%. Giá vốn tăng mạnh hơn nên lợi nhuận gộp còn tăng 26,6% đạt 12.706 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp giảm từ 8,1% xuống 7,5%.

Doanh thu tài chính tăng 9% nhưng chi phí tài chính giảm 12,3%. Chi phí bán hàng tăng 7% trong khi chi phí quản lý giảm 5%. Hoạt động khác mang về lợi nhuận 283 tỷ đồng, tăng 30%.

Theo đó, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ năm 2021 đạt 2.830 tỷ đồng, gấp gần 3 lần năm trước. So với kế hoạch doanh thu 135.200 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 3.360 tỷ đồng năm, Petrolimex thực hiện vượt lần lượt 25% và 12,5%.

Riêng quý IV, doanh thu tăng 58% lên 49.372 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp giảm mạnh từ 11,9% xuống 6,2%. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ giảm 36% xuống 595 tỷ đồng. Sản lượng giảm và diễn biến giá dầu đã ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh Petrolimex quý cuối năm.

### Đô thị Kinh Bắc sẽ bán gần 6 triệu cổ phiếu quỹ từ 16/2

Tổng công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (HoSE: KBC) công bố bán toàn bộ 5,95 triệu cổ phiếu quỹ từ ngày 16/2 đến 16/3. Phương thức giao dịch khớp lệnh hoặc thỏa thuận.

Đô thị Kinh Bắc mua lượng cổ phiếu quỹ trên vào giai đoạn trước 2009. Theo BCTC hợp nhất quý IV/2021, lô cổ phiếu quỹ này có giá gốc 364 tỷ đồng, tương đương với giá 61.243 đồng/cp.

Cả năm, doanh thu gấp đôi lên 4.309 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ gấp 3,5 lần lên 784 tỷ đồng. Đô thị Kinh Bắc thực hiện được 72% kế hoạch doanh thu và 48% kế hoạch lợi nhuận sau thuế năm.

Nguồn: NDH

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	92,400	3.82%	0.28%
GAS	114,700	5.23%	0.19%
VHM	82,200	2.37%	0.14%
MSN	147,900	3.43%	0.10%
VJC	130,400	6.97%	0.08%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	28,900	6.64%	0.19%
PHP	25,700	8.90%	0.15%
VCS	108,000	3.65%	0.13%
SCG	93,900	6.58%	0.11%
SHS	41,000	2.76%	0.08%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	91,200	-5.98%	-0.38%
CTG	36,300	-1.63%	-0.05%
BID	47,400	-1.15%	-0.05%
DIG	68,500	-6.93%	-0.04%
EIB	35,950	-4.01%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	55,800	-10.00%	-0.34%
L14	342,000	-10.00%	-0.22%
NVB	31,000	-3.13%	-0.12%
NTP	66,300	-4.33%	-0.08%
L18	54,000	-10.00%	-0.05%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	11,850	6.76%	25,436,100
POW	17,850	6.25%	21,663,200
STB	35,600	0.14%	18,652,400
MBB	33,800	0.30%	16,801,200
HPG	43,050	2.01%	16,609,600

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	28,900	6.64%	6,846,475
KLF	6,000	9.09%	5,993,246
CEO	55,800	-10.00%	4,895,488
HUT	22,400	4.19%	3,013,200
SHS	41,000	2.76%	2,874,730

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	43,050	2.01%	709.6
VIC	91,200	-5.98%	698.7
STB	35,600	0.14%	668.0
MBB	33,800	0.30%	572.0
CTG	36,300	-1.63%	546.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	55,800	-10.00%	293.6
PVS	28,900	6.64%	197.6
SHS	41,000	2.76%	118.5
THD	173,500	0.41%	66.6
HUT	22,400	4.19%	66.5

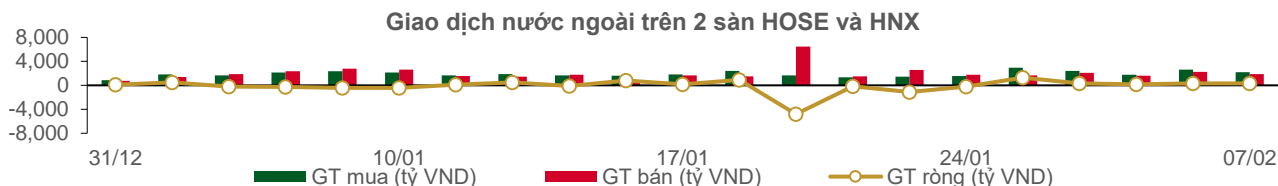
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCD	14,521,609	319.48
NVL	1,530,000	122.40
STB	1,920,100	69.12
FPT	450,800	43.14
MBB	1,256,500	40.40

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EVS	1,469,278	58.62
HUT	900,051	20.25
ECI	85,000	3.62
IPA	57,000	3.30
PGT	20,000	0.21

**Thông kê giao dịch khối ngoại**

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	50.56	2,168.15	43.33	1,862.27	7.23	305.88
HNX	1.41	40.35	0.29	11.86	1.12	28.49
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>51.98</b>	<b>2,208.50</b>	<b>43.62</b>	<b>1,874.13</b>	<b>8.36</b>	<b>334.37</b>



**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	82,200	2,773,100	227.93
KBC	54,700	3,268,700	179.67
SSI	45,850	3,152,600	144.79
VRE	35,500	2,827,100	101.60
MSN	147,900	645,500	94.99

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	28,900	1,171,000	33.90
CDN	27,600	34,500	0.95
VCS	108,000	8,700	0.93
SHS	41,000	15,528	0.64
APS	27,400	19,100	0.53

**TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VIC	91,200	3,679,100	346.31
HPG	43,050	5,403,500	229.91
VRE	35,500	4,051,200	145.39
MSN	147,900	542,100	79.69
E1VFN30	25,910	2,681,800	69.59

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	55,800	117,800	6.73
THD	173,500	10,900	1.89
PVS	28,900	30,600	0.88
TDN	12,700	31,100	0.39
TIG	23,100	10,000	0.23

**TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	82,200	2,353,900	193.59
KBC	54,700	2,695,600	148.21
SSI	45,850	2,863,900	131.55
PNJ	107,300	565,000	60.29
CTG	36,300	1,557,200	57.08

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	28,900	1,140,400	33.02
CDN	27,600	34,500	0.95
VCS	108,000	8,686	0.93
APS	27,400	19,100	0.53
SHS	41,000	10,228	0.42

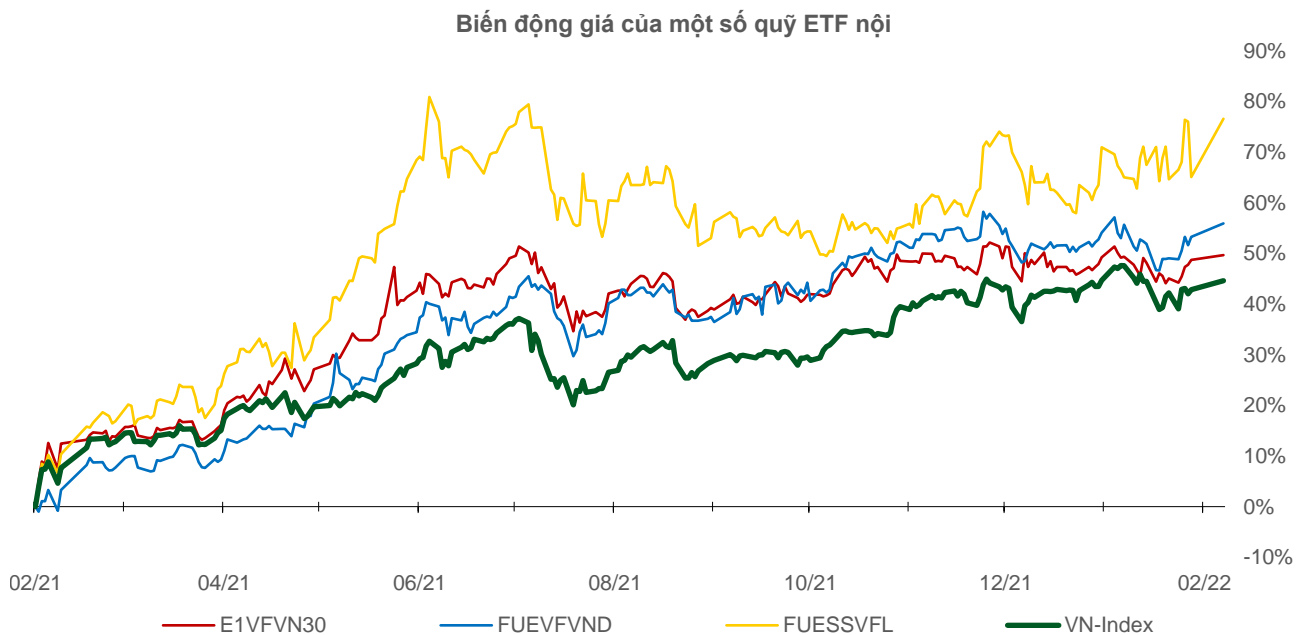
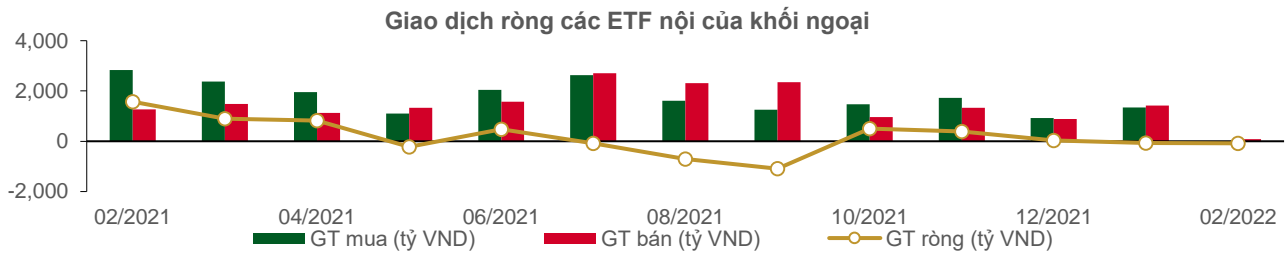
**TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	91,200	(3,547,000)	(333.83)
HPG	43,050	(3,790,600)	(160.86)
E1VFN30	25,910	(2,576,200)	(66.85)
HVN	26,000	(2,306,800)	(60.00)
VRE	35,500	(1,224,100)	(43.78)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	55,800	(115,400)	(6.58)
THD	173,500	(10,900)	(1.89)
TDN	12,700	(31,100)	(0.39)
TIG	23,100	(10,000)	(0.23)
SHE	15,300	(13,300)	(0.20)

**Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội**

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,910	0.7%	2,822,600	73.25	E1VFN30	2.75	69.59	(66.85)
FUEMAV30	18,170	0.7%	200,600	3.63	FUEMAV30	1.24	3.53	(2.29)
FUESSV30	19,210	1.5%	14,600	0.28	FUESSV30	0.12	0.04	0.09
FUESSV50	22,700	2.7%	14,900	0.34	FUESSV50	0.16	0.00	0.16
FUESSVFL	23,220	7.0%	102,900	2.38	FUESSVFL	1.48	0.17	1.31
FUEVFN30	28,380	1.7%	682,500	19.39	FUEVFN30	6.33	14.83	(8.50)
FUEVN100	19,990	0.3%	153,000	3.07	FUEVN100	0.69	0.92	(0.23)
FUEIP100	11,100	0.9%	33,500	0.37	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	10,080	0.7%	95,300	0.96	FUEKIV30	0.56	0.31	0.25
<b>Tổng cộng</b>			<b>4,119,900</b>	<b>103.67</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>13.34</b>	<b>89.39</b>	<b>(76.06)</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	2,440	-4.3%	39,570	144	34,700	905	(1,535)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	2,900	2.5%	210	106	34,700	577	(2,323)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,730	10.9%	10,550	225	34,700	672	(1,058)	35,500	4.0	20/09/2022
CFPT2108	1,940	0.0%	100	149	89,500	68	(1,872)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,290	-1.5%	1,610	60	89,500	20	(1,270)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	140	-36.4%	46,030	22	89,500	(0)	(140)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	950	-5.9%	1,020	106	89,500	17	(933)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,410	5.2%	3,510	225	89,500	231	(1,179)	106,000	8.0	20/09/2022
CHDB2103	700	-13.6%	13,460	79	31,100	322	(378)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,550	3.3%	8,380	226	31,100	641	(909)	31,000	5.0	21/09/2022
CHPG2113	390	-11.4%	99,950	28	43,050	(0)	(390)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	320	6.7%	51,540	79	43,050	0	(320)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	850	0.0%	11,270	149	43,050	5	(845)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	510	4.1%	47,610	144	43,050	5	(505)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	380	2.7%	9,970	86	43,050	0	(380)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,250	1.6%	3,020	106	43,050	22	(1,228)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	840	7.7%	21,750	256	43,050	220	(620)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	650	8.3%	109,460	226	43,050	93	(557)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,450	5.8%	56,860	225	43,050	328	(1,122)	51,500	4.0	20/09/2022
CKDH2106	1,290	7.5%	4,930	3	50,600	1,609	319	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,310	-1.5%	7,130	79	50,600	870	(440)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,080	1.9%	3,970	240	50,600	208	(872)	61,620	8.0	05/10/2022
CMBB2105	70	16.7%	52,410	3	33,800	(0)	(70)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2107	2,800	7.3%	28,150	60	33,800	1,960	(840)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	1,990	-4.8%	56,290	22	33,800	1,920	(70)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	1,010	-1.9%	13,700	86	33,800	359	(651)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	4,300	1.7%	8,370	225	33,800	2,856	(1,444)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,750	5.9%	12,050	86	147,900	3,068	(682)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	2,300	25.7%	410	35	147,900	285	(2,015)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	660	1.5%	26,400	79	147,900	63	(597)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2109	50	-61.5%	68,690	3	147,900	0	(50)	149,810	12.0	10/02/2022
CMSN2110	1,610	7.3%	104,010	60	147,900	778	(832)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,950	-6.3%	170	106	147,900	371	(1,579)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,180	0.9%	1,120	226	147,900	344	(836)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	7,150	5.2%	6,160	43	133,900	6,732	(418)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	2,720	2.3%	11,200	35	133,900	1,640	(1,080)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	6,000	10.5%	3,090	3	133,900	6,355	355	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2111	1,450	18.9%	24,300	60	133,900	552	(898)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	820	-8.9%	39,290	22	133,900	2	(818)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	1,080	12.5%	610	106	133,900	81	(999)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,480	0.7%	3,460	72	133,900	506	(974)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,320	7.9%	13,430	225	133,900	1,135	(1,185)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	560	1.8%	53,440	79	80,000	73	(487)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	760	2.7%	10,570	240	80,000	129	(631)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	1,110	-3.5%	590	79	91,000	254	(856)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,870	0.4%	190	240	91,000	432	(2,438)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2106	1,990	48.5%	21,280	35	107,300	2,023	33	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	100	233.3%	13,430	3	107,300	(0)	(100)	109,320	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	550	57.1%	23,440	3	107,300	785	235	96,400	13.9	10/02/2022
CPNJ2109	630	21.2%	47,030	86	107,300	121	(509)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	1,170	17.0%	1,950	106	107,300	442	(728)	112,300	5.0	24/05/2022
CPNJ2201	3,040	15.6%	11,380	225	107,300	2,005	(1,035)	95,500	8.0	20/09/2022



Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2109	3,860	6.9%	23,550	28	35,600	3,324	(536)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	980	-3.9%	109,560	79	35,600	722	(258)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,760	0.6%	23,600	3	35,600	1,868	108	30,000	3.0	10/02/2022
CSTB2112	6,500	-6.2%	1,560	106	35,600	5,058	(1,442)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	2,190	-0.9%	67,440	226	35,600	1,474	(716)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	5,010	0.0%	13,720	225	35,600	3,818	(1,192)	29,500	2.0	20/09/2022
CTCB2105	2,620	0.8%	91,190	86	52,800	1,614	(1,006)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2108	1,490	0.7%	1,070	35	52,800	2	(1,488)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,430	3.6%	121,430	28	52,800	724	(706)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	50	-16.7%	70,790	3	52,800	(0)	(50)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,270	-7.3%	2,560	58	52,800	53	(1,217)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,250	-1.6%	70,260	144	52,800	444	(806)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	2,300	0.9%	22,760	225	52,800	1,001	(1,299)	55,000	4.0	20/09/2022
CTPB2101	3,300	-6.8%	1,590	58	41,700	2,294	(1,006)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	2,000	-2.0%	18,950	225	41,700	1,063	(937)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2109	10	-50.0%	114,080	3	82,200	0	(10)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	750	10.3%	13,590	28	82,200	12	(738)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	450	4.7%	15,750	79	82,200	21	(429)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	30	-40.0%	83,280	3	82,200	(0)	(30)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	1,720	6.8%	35,860	144	82,200	332	(1,388)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	680	0.0%	2,250	86	82,200	25	(655)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	970	6.6%	102,670	191	82,200	196	(774)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	1,000	-2.0%	34,420	226	82,200	294	(706)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	1,290	11.2%	73,700	225	82,200	384	(906)	93,000	8.0	20/09/2022
CVIC2106	600	-11.8%	3,380	79	91,200	24	(576)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,790	-0.6%	8,950	60	91,200	131	(1,659)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	590	-18.1%	90,040	86	91,200	29	(561)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	1,890	-13.7%	600	106	91,200	121	(1,769)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	940	-14.6%	45,060	58	91,200	3	(937)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	1,020	-9.7%	99,120	226	91,200	213	(807)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	770	42.6%	135,350	79	130,400	158	(612)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	360	2.9%	5,780	79	83,500	0	(360)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	740	-2.6%	6,820	60	83,500	2	(738)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	580	5.5%	860	86	83,500	1	(579)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	850	2.4%	3,730	106	83,500	21	(829)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	1,070	5.9%	8,540	226	83,500	206	(864)	88,510	15.7	21/09/2022
CVPB2107	1,500	-1.3%	5,710	35	36,300	0	(1,500)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	1,180	0.0%	64,120	28	36,300	261	(919)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2110	1,270	-12.4%	28,610	58	36,300	8	(1,262)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	2,000	-4.3%	11,260	72	36,300	665	(1,335)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,460	-1.4%	56,780	225	36,300	627	(833)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,600	6.0%	41,530	86	35,500	1,136	(464)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,840	11.5%	168,300	28	35,500	1,637	(203)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	940	1.1%	153,820	79	35,500	707	(233)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2112	1,880	5.0%	110,880	22	35,500	1,771	(109)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	1,200	1.7%	95,790	86	35,500	400	(800)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	4,190	3.5%	7,810	106	35,500	2,505	(1,685)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,870	14.0%	39,460	225	35,500	1,061	(809)	34,000	4.0	20/09/2022

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
TNH	(New) HOSE	39,450	60,600	07/02/2022	196	4,719	23,181	12.8	2.6
PLX	(New) HOSE	58,700	62,800	19/01/2022	4,177	3,287	21,137	13.1	3.0
DGW	(New) HOSE	111,100	140,600	17/01/2022	705	7,979	25,228	17.6	5.6
PET	(New) HOSE	37,500	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
FRT	(New) HOSE	93,800	105,700	17/01/2022	526	6,656	21,743	15.8	4.8
PNJ	HOSE	107,300	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	133,900	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	83,500	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
MSN	HOSE	147,900	193,300	17/01/2022	7,375	6,164	21,936	31.4	8.8
KDC	HOSE	54,100	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	67,800	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	53,500	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	29,500	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	77,000	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	40,193	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	50,900	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	63,200	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	28,500	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG	HOSE	102,900	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP	HOSE	79,800	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
FPT	HOSE	89,500	166,900	17/01/2022	6,053	4,060	23,049	35.8	7.2
CTR	HOSE	85,102	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	17,850	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	23,400	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	25,200	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	68,600	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
GAS	HOSE	114,700	123,500	17/01/2022	13,797	7,209	31,572	17.1	3.8
CTD	HOSE	95,600	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	43,050	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	46,000	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	49,800	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	54,700	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	77,000	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VHM	HOSE	82,200	116,600	17/01/2022	38,252	11,463	28,646	10.2	4.1
NLG	HOSE	50,000	64,800	17/01/2022	1,550	4,493	29,015	14.4	2.2
KDH	HOSE	50,600	55,700	17/01/2022	1,368	2,127	15,435	26.2	3.6
VRE	HOSE	35,500	39,900	17/01/2022	3,120	1,606	14,215	24.9	2.8
VCB	HOSE	92,400	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	34,700	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	52,800	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	33,800	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	55,500	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	48,500	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	48,869	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	70,300	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	47,400	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	36,300	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	36,300	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	31,100	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	41,700	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	27,750	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	47,350	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
<a href="#">LPB</a>	HOSE	24,850	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
<a href="#">MSB</a>	HOSE	27,350	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
<a href="#">SBT</a>	HOSE	22,600	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
<a href="#">HII</a>	HOSE	16,500	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
<a href="#">LTG</a>	UPCOM	33,004	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,  
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận  
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,  
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân  
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912